

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.228.432.342	434.129.035.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	156.576.324.634	40.188.094.759
1. Tiền	111		60.726.324.634	8.048.094.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.850.000.000	32.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.200.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.200.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	63.094.002.961	36.189.756.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.873.348.162	34.011.890.853
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.319.344.404	1.806.461.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.478.853.945	903.766.611
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(577.543.550)	(532.362.250)
IV. Hàng tồn kho	140	7	362.039.739.827	332.445.961.142
1. Hàng tồn kho	141		365.097.852.144	341.838.465.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.058.112.317)	(9.392.504.152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	6.318.364.920	5.305.222.941
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		637.417.944	234.590.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.504.124.001	3.651.776.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.356.462.567	560.711.853
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		820.360.408	858.144.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.082.572.787	299.693.752.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		117.758.020.719	125.470.470.966
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	87.916.368.140	95.602.680.887
- Nguyên giá	222		195.447.129.813	198.839.040.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.530.761.673)	(103.236.359.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.841.652.579	29.867.790.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.149.167)	(36.011.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.927.092.848	3.114.798.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.927.092.848	3.114.798.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	160.892.439.865	162.043.062.940
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.451.148.000	160.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.109.950.000	2.260.573.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(668.658.135)	(668.658.135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.505.019.355	9.065.419.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.088.394.328	7.131.807.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.045.625.027	1.562.612.308
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		371.000.000	371.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		966.311.005.129	733.822.787.556



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		624.254.677.245	388.038.486.570
I. Nợ ngắn hạn	310		619.483.686.020	381.312.906.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	36.978.596.192	10.198.810.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.499.975.333	12.552.826.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	255.880.034	148.799.474
4. Phải trả người lao động	314		9.681.468.691	4.885.082.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.757.501.986	1.281.824.760
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	104.040.817.844	4.044.250.941
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	453.724.344.667	339.965.786.395
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.545.101.273	8.235.524.692
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		4.770.991.225	6.725.580.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	319.697.100	
5. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.451.294.125	6.725.580.500
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.056.327.884	345.784.300.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	342.056.327.884	345.784.300.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.327.000.000	93.808.000.000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.221.000.000	23.065.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.508.327.884	46.911.300.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		37.010.750.986	41.724.990.951
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.497.576.898	5.186.310.035
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		966.311.005.129	733.822.787.556

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	583.552.532.586	536.625.631.101	985.254.547.700	857.777.544.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.643.900	42.703.711	169.501.206	42.703.711
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.544.888.686	536.582.927.390	985.085.046.494	857.734.840.598
4. Giá vốn hàng bán	11	23	549.921.412.004	500.429.982.512	925.853.315.125	807.618.235.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.623.476.682	36.152.944.878	59.231.731.369	50.116.605.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.501.227.809	14.934.514.415	8.490.676.965	21.015.352.567
7. Chi phí tài chính	22	25	9.311.558.258	12.607.932.845	13.350.860.853	19.967.228.297
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.100.380.147</i>	<i>9.683.168.181</i>	<i>10.532.458.575</i>	<i>16.457.056.269</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	24.945.526.238	25.998.772.777	49.796.351.708	37.929.981.687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	4.738.312.800	5.681.897.668	8.974.971.820	9.841.180.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		129.307.195	6.798.856.003	(4.399.776.047)	3.393.567.116
11. Thu nhập khác	31		1.794.901.863	554.798.110	12.533.555.380	4.468.495.867
12. Chi phí khác	32		322.327.391	82.763.473	2.024.428.002	82.763.473
13. Lợi nhuận khác	40	27	1.472.574.472	472.034.637	10.509.127.378	4.385.732.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.601.881.667	7.270.890.640	6.109.351.331	7.779.299.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(232.871.507)	1.099.630.057	94.787.152	1.245.958.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		64.257.613	(51.522.446)	516.987.281	(51.522.446)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.770.495.561	6.222.783.029	5.497.576.898	6.584.863.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	97	342	302	362

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.109.351.331	7.779.299.510
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.535.584.753	8.697.186.237
Các khoản dự phòng	03	(6.289.210.535)	(665.773.003)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.863.426	1.304.757.083
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.743.649.444)	(18.661.097.050)
Chi phí lãi vay	06	10.532.458.575	16.457.056.269
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.148.398.106	14.911.429.046
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.711.973.720)	(14.903.084.552)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.259.386.850)	(188.361.058.115)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	125.137.696.694	13.206.508.895
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.359.414.677)	(1.820.498.153)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.532.458.575)	(15.930.861.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(890.537.866)	(6.434.447.563)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.490.423.419)	(901.902.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.041.899.693	(200.233.913.510)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.639.888.184)	(9.995.357.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.200.000.000)	(207.314.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.150.623.075	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.702.587.019	17.209.525.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.986.678.090)	(170.099.831.342)
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.007.609.624.514	1.666.997.731.593
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(893.851.066.242)	(1.565.591.816.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.425.550.000)	(18.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.333.008.272	83.205.914.798
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	116.388.229.875	(287.127.830.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.188.094.759	427.153.759.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.833.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	156.576.324.634	140.027.762.551

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2015

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH TM Saigon An Giang
- Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.504.351.331	349.582.247
Tiền gửi ngân hàng	59.221.973.303	7.698.512.512
Các khoản tương đương tiền	95.850.000.000	32.140.000.000
	156.576.324.634	40.188.094.759

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	47.873.348.162	34.011.890.853
<i>Phải thu bên thứ ba</i>	<i>47.873.348.162</i>	<i>34.011.890.853</i>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(577.543.550)</i>	<i>(532.362.250)</i>
Trả trước cho người bán	14.319.344.404	1.806.461.180
<i>Trả trước bên thứ ba</i>	<i>14.319.344.404</i>	<i>1.639.461.180</i>
<i>Trả trước bên liên quan</i>	<i></i>	<i>167.000.000</i>
Các khoản phải thu khác	1.478.853.945	903.766.611
<i>-Lãi phải thu tạm tính</i>	<i>1.149.456.945</i>	<i>613.849.611</i>
<i>-Phải thu khác</i>	<i>329.397.000</i>	<i>289.917.000</i>
Cộng	63.094.002.961	36.189.756.394

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.219.611.594		23.018.060.168	
Công cụ dụng cụ	3.721.017.019		4.968.960.690	
Thành phẩm	194.756.239.060	(2.962.066.760)	205.856.721.657	(8.922.310.436)
Hàng hóa	128.400.984.471	(96.045.557)	107.994.722.779	(470.193.716)
	365.097.852.144	(3.058.112.317)	341.838.465.294	(9.392.504.152)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/15	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	637.417.944	234.590.479
Thuế GTGT được khấu trừ	3.504.124.001	3.651.776.137
Thuế TNDN tạm nộp	1.356.462.567	560.711.853
Tạm ứng	820.360.408	858.144.472
	6.318.364.920	5.305.222.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	91.809.425.029	92.304.479.630	9.150.676.616	5.574.459.456	198.839.040.731
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn Thành	767.174.780	477.460.000	959.959.546	623.000.000	2.827.594.326
Thanh lý, nhượng bán	(2.953.533.037)	(3.231.300.340)		(34.671.867)	(6.219.505.244)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2015	89.623.066.772	89.550.639.290	10.110.636.162	6.162.787.589	195.447.129.813
Trong đó :					
Đã khấu hao hết					-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(45.892.885.934)	(48.642.492.874)	(5.599.322.899)	(3.101.658.137)	(103.236.359.844)
Khấu hao trong kỳ	(2.586.541.439)	(4.960.560.109)	(469.638.210)	(492.707.495)	(8.509.447.253)
Thanh lý, nhượng bán	1.272.780.360	2.913.465.878		28.799.186	4.215.045.424
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2015	(47.206.647.013)	(50.689.587.105)	(6.068.961.109)	(3.565.566.446)	(107.530.761.673)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	45.916.539.095	43.661.986.756	3.551.353.717	2.472.801.319	95.602.680.887
Tại ngày 30/06/2015	42.416.419.759	38.861.052.185	4.041.675.053	2.597.221.143	87.916.368.140

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2015	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015		-	(36.011.667)	(36.011.667)
Khấu hao trong kỳ			(26.137.500)	(26.137.500)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2015		-	(62.149.167)	(62.149.167)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	29.642.426.746	-	225.363.333	29.867.790.079
Tại ngày 30/06/2015	29.642.426.746	-	199.225.833	29.841.652.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2015	01/01/2015
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	160.451.148.000	160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	1.109.950.000	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(668.658.135)	(668.658.135)
		<u>160.892.439.865</u>	<u>162.043.062.940</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			30/06/2015	01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
			<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	Bất động sản	25,00%	150.000.000.000		25,00%	150.000.000.000	
			<u>160.451.148.000</u>			<u>160.451.148.000</u>	

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		30/06/2015	01/01/2015			
		<u>VND</u>	<u>VND</u>			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	100.000	1.000.000.000	(668.658.135)	100.000	1.000.000.000	(668.658.135)
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang				159.905	1.150.623.075	
-HTX Nông nghiệp Trường Thành		60.000.000			60.000.000	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000			19.950.000	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000			30.000.000	
		<u>1.109.950.000</u>	<u>(668.658.135)</u>		<u>2.260.573.075</u>	<u>(668.658.135)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.684.070.125	3.729.585.822
Công cụ và dụng cụ	3.665.347.957	1.806.185.878
Khác	1.738.976.246	1.596.035.416
Tổng cộng:	<u>9.088.394.328</u>	<u>7.131.807.116</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	36.393.493.377	36.393.493.377	10.066.860.183	10.066.860.183
Phải trả người bán là bên liên quan	585.102.815	585.102.815	131.950.676	131.950.676
Cộng	<u>36.978.596.192</u>	<u>36.978.596.192</u>	<u>10.198.810.859</u>	<u>10.198.810.859</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên liên quan		
Bên thứ ba	7.499.975.333	12.552.826.160
Tổng cộng:	<u>7.499.975.333</u>	<u>12.552.826.160</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND		VND	
	Cuối kỳ 30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2015
Thuế GTGT đầu ra	37.332.785	87.343.069	50.010.284	
Thuế thu nhập cá nhân	218.547.249	548.863.582	479.115.807	148.799.474
	<u>255.880.034</u>	<u>636.206.651</u>	<u>529.126.091</u>	<u>148.799.474</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao HĐQT & BKS	82.000.000	97.000.000
Tiền ăn giữa ca, phụ cấp	260.467.000	275.160.000
Chi phí kiểm toán	66.363.636	125.454.545
Lãi tiền vay phải trả	1.348.671.350	784.210.215
	<u>1.757.501.986</u>	<u>1.281.824.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.225.081.042	1.226.052.564
Bảo hiểm xã hội	398.158.009	350.619.584
Phải trả ngắn hạn khác	102.417.578.693	2.467.578.793
	104.040.817.744	4.044.250.941
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.451.294.125	6.725.580.500
	4.451.294.125	6.725.580.500

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.055.221.826	3.972.615.826
Quỹ phúc lợi	3.489.879.447	4.262.908.866
	5.545.101.273	8.235.524.692

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận trước tiền cho thuê kho	319.697.100	-
	319.697.100	-

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
-Vay cá nhân công ty (1)	4.884.426.067	5.469.507.169
-Vay Cty CP Docitrans (2)	5.100.000.000	
-Vay ngắn hạn ngân hàng (3)	443.739.918.600	334.496.279.226
	453.724.344.667	339.965.786.395

(1) **Vay ngắn hạn cá nhân công ty**
Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,5%/tháng.

(1) **Vay ngắn hạn Công ty CP Docitrans**
Công ty nhận tiền gọi của Công ty CP Docitrans với lãi suất 4,8 %/ năm.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2015</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ 01/01/2015</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	220.902.918.600	220.902.918.600	486.511.618.960	489.115.350.360	223.506.650.000	223.506.650.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	5.300.000.000	5.300.000.000	81.193.160.000	75.893.160.000		
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	42.900.000.000	42.900.000.000	143.586.700.000	105.686.700.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	31.750.000.000	31.750.000.000	43.637.397.280	32.594.927.280	20.707.530.000	20.707.530.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	50.000.000.000	50.000.000.000	83.037.302.956	94.259.402.182	61.222.099.226	61.222.099.226
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	53.833.000.000	53.833.000.000	53.833.000.000			
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000			
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang	19.054.000.000	19.054.000.000	31.154.000.000	36.160.000.000	24.060.000.000	24.060.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - TP.HCM			33.884.846.050	33.884.846.050		
TỔNG CỘNG	443.739.918.600	443.739.918.600	976.838.025.246	867.594.385.872	334.496.279.226	334.496.279.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	78.878.990.951	359.750.990.951
Lãi trong năm						5.186.310.035	5.186.310.035
Trích các quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lãi trong kỳ						5.497.576.898	5.497.576.898
Trích các quỹ				519.000.000	956.000.000	(2.275.000.000)	(800.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức						(8.425.550.000)	(8.425.550.000)
Khác							-
Tại ngày 30/06/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.821.000.000	41.708.327.884	342.056.327.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	756.925.239.892	650.124.052.521
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	228.329.307.808	207.625.381.564
Doanh thu khác		28.110.224
	985.254.547.700	857.777.544.309
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán lương thực	169.501.206	42.703.711
Cộng	985.085.046.494	857.734.840.598

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	716.688.493.960	612.021.906.135
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	209.164.821.165	195.575.391.318
Giá vốn khác		20.937.806
Cộng	925.853.315.125	807.618.235.259

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.866.345	15.368.155.730
Lãi đầu tư cổ phiếu	1.041.062.425	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.667.110.589	3.292.941.320
Lãi bán hàng trả chậm	57.034.500	63.830.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.276.763.106	2.290.425.120
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.840.000	
Cộng	8.490.676.965	21.015.352.567

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	10.532.458.575	16.457.056.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.818.402.278	3.401.370.254
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		108.801.774
Cộng	13.350.860.853	19.967.228.297

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	704.037.047.844	790.569.894.258
Chi phí nhân công	24.988.039.144	22.920.581.195
Chi phí khấu hao	5.679.264.484	8.697.186.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.644.863.603	28.855.343.232
Chi phí khác	3.759.351.677	4.346.392.830
	775.108.566.752	855.389.397.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	7.159.090.908	
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	4.155.366.000	2.965.108.000
Thu nhập bất thường khác	1.219.098.472	1.503.387.867
Thu nhập khác	12.533.555.380	4.468.495.867
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	2.024.428.002	
Chi phí bất thường khác		82.763.473
Chi phí khác	2.024.428.002	82.763.473
Lợi nhuận khác	10.509.127.378	4.385.732.394
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.109.351.331	7.779.299.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cổ tức	(3.667.110.589)	(3.292.941.320)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(219.741.917)
Dự phòng trợ cấp thôi việc, chi phí khác	(2.369.396.535)	
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	358.006.484	463.481.655
Tổng thu nhập chịu thuế	430.850.691	4.730.097.928
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	22%
- Hoạt động khác	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	94.787.152	1.040.621.544
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		205.336.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94.787.152	1.245.958.008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	500.343.003	
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.644.278	(99.865.668)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		48.343.222
	516.987.281	(51.522.446)
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.497.576.898	6.584.863.948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	5.497.576.898	6.584.863.948
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	302	362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 <u>VND</u>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức	2.543.786.158	3.003.129.204
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.220.100.000	23.353.755.000
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)	319.697.100	300.257.100
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	189.898.250	1.201.300.000
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)		
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	1.070.250.000	170.360.000
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	17.229.500	84.343.400
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	1.315.866.825	4.427.581.010
Nhận tiền gửi	5.100.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)		
Mua sản phẩm (bao bì)	1.920.274.400	2.319.023.630

Tại ngày 30/06/2015 số dư của các bên liên quan như sau :

	30/06/2015 <u>VND</u>	01/01/2015 <u>VND</u>
Khoản Phải trả cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	585.102.815	131.950.676
Công ty Cổ phần Docitrans	5.100.000.000	
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans		167.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	756.755.738.686	228.329.307.808		985.085.046.494
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	40.067.244.726	19.164.486.643		59.231.731.369
Chi phí bán hàng	(10.120.522.887)	(39.675.828.821)		(49.796.351.708)
Chi phí quản lý				(8.974.971.820)
Thu nhập tài chính				8.490.676.965
Chi phí tài chính				(13.350.860.853)
Thu nhập khác				10.509.127.378
Lợi nhuận trước thuế				6.109.351.331
Thuế TNDN hiện hành				(94.787.152)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(516.987.281)
Lợi nhuận sau thuế			-	5.497.576.898
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	437.305.670.866	68.839.134.319	-	506.144.805.185
Tài sản không phân bổ				460.166.199.944
Cộng				966.311.005.129
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	483.385.505.124	13.070.056.516	-	496.455.561.640
Nợ phải trả không phân bổ				127.799.115.605
Cộng				624.254.677.245

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2015	30/06/2014
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,06	1,07
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,48	0,56
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,25	0,18
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,01	5,84
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,56	0,77
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,57	0,59
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,61	1,90
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,39	2,02
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	182,50	221,45
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,49	0,63
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	64,60	68,89

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 14 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN